

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo : **Đại học**  
Ngành đào tạo : **Sư phạm Tiếng Anh**  
Tên tiếng Anh : **English Language Teacher Education**  
Tên các chuyên ngành :  
Mã ngành : **7140231**  
Hình thức đào tạo : **Chính quy**

*Bình Định, 2022*

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: *2904*/QĐ-ĐHQN ngày *23* tháng *9* năm 2022  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Tiếng Anh

Mã ngành: 7140231

Tên tiếng Anh: English Language Teacher Education

Tên các chuyên ngành: Không

Hình thức đào tạo: Chính quy

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Tiếng Anh có kiến thức tốt về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục; có phẩm chất chính trị và sức khỏe tốt; có khả năng sư phạm; có khả năng tự học, tự nghiên cứu; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc để giảng dạy hiệu quả bộ môn Tiếng Anh ở các bậc học trong hệ thống giáo dục Việt Nam, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể của Chương trình Cử nhân Sư phạm Tiếng Anh bao gồm:

- Kiến thức

+ PO1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và kiến thức đại cương để rèn luyện phẩm chất chính trị và học tập suốt đời; trang bị những kiến thức khởi nghiệp để sinh viên sau khi ra trường có thể thích ứng với mọi cơ hội việc làm; cung cấp cho sinh viên những kiến thức về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng - an ninh để chăm sóc sức khỏe cá nhân, cộng đồng và bảo vệ tổ quốc.

+ PO2: Trang bị cho sinh viên có kiến thức nền tảng về Tiếng Việt và kiến thức chuyên ngành về ngôn ngữ và văn hoá Anh, Mỹ, văn học Anh/Mỹ để giảng dạy tiếng Anh và những kiến thức căn bản về biên dịch, phiên dịch, thương mại, du lịch,... để có thể vận dụng vào công tác giảng dạy hay những công tác khác;

+ PO3: Trang bị cho sinh viên đầy đủ những kiến thức về lý luận và thực tiễn dạy học Tiếng Anh ở các bậc học trong hệ thống giáo dục Việt Nam.

- *Kỹ năng*

+ PO4: Trang bị cho sinh viên kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh ở mức độ thành thạo (tương đương bậc 5/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt nam); trang bị cho sinh viên kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Pháp, tiếng Trung, hoặc tiếng Nhật tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản một cách hiệu quả trong giảng dạy để nâng cao chất lượng giáo dục;

+ PO5: Trang bị cho sinh viên kỹ năng giảng dạy, kỹ năng chủ nhiệm lớp, kỹ năng giao tiếp sư phạm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy phản biện, sáng tạo, kỹ năng thuyết trình và kỹ năng nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục để thực hiện tốt các công việc của một giáo viên.

- *Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm*

+ PO6: Hình thành cho sinh viên các phẩm chất cơ bản của người giáo viên: yêu học sinh, yêu nghề, có ý thức trách nhiệm cao, có đạo đức tốt, có tác phong mẫu mực để mỗi giáo viên thực sự là những tấm gương sáng góp phần hình thành nhân cách cho người học.

+ PO7: Hình thành cho sinh viên ý thức tự học, tự nghiên cứu để phát huy được tính chủ động tích cực, tính tự giác, tính độc lập trong việc hoàn thành các nhiệm vụ học tập. Đồng thời tạo ra nội lực của người học nhằm đáp ứng yêu cầu của việc nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học.

## **2. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ**

Sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Cử nhân Sư phạm Tiếng Anh có thể đảm nhận các vị trí như:

- Làm công tác giảng dạy tại các trường trung học phổ thông, các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề;

- Giảng dạy tiếng Anh tại các trung tâm ngoại ngữ, các trường quốc tế;
- Làm việc tại các cơ quan, công ty có yếu tố nước ngoài như: Sở nội vụ, Công ty vận tải biển, khách sạn quốc tế;
- Tiếp tục học lên ở bậc thạc sĩ, tiến sĩ các ngành: Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh.

### **3. CHUẨN ĐẦU RA**

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

#### **3.1. Về kiến thức**

##### *- Kiến thức chung*

+ PLO1: Hiểu được những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Pháp luật Việt Nam; Quốc phòng - An ninh để phục vụ trong cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp.

+ PLO2: Vận dụng được những kiến thức về Tâm lý học, Giáo dục học để tổ chức hoạt động dạy học Tiếng Anh và hoạt động giáo dục ở trường phổ thông; vận dụng được những kiến thức về khởi nghiệp để phát triển nghề nghiệp dựa trên những thế mạnh của bản thân, tận dụng tốt mọi cơ hội việc làm.

##### *- Kiến thức chuyên môn*

+ PLO3: Vận dụng được những kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, và ngữ nghĩa trong giảng dạy tiếng Anh;

+ PLO4: Vận dụng những hiểu biết về ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam, ngôn ngữ và văn hóa Anh, Mỹ, văn học Anh/Mỹ để giảng dạy cũng như giải quyết những vấn đề đặt ra trong quá trình giảng dạy Tiếng Anh, đồng thời tạo nguồn cảm hứng đam mê học tiếng Anh cho người học.

+ PLO5: Vận dụng kiến thức về biên/ phiên dịch để làm việc trong các lĩnh vực trong đời sống xã hội, đặc biệt là lĩnh vực du lịch/thương mại;

+ PLO6: Vận dụng được các phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh phù hợp với đối tượng người học; khai thác, phát triển được học liệu, phương tiện dạy học hiệu quả để xử lý tốt các tình huống dạy học, giáo dục; vận dụng được những kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học để tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng trong lĩnh vực chuyên môn.

+ PLO7: Vận dụng được những kiến thức về kiểm tra, đánh giá nhằm đánh giá được trình độ nhận thức, năng lực của người học để lựa chọn mức độ kiến thức, kỹ năng, phương pháp giáo dục cho phù hợp góp phần nâng cao chất lượng dạy học.

### **3.2. Về kỹ năng**

- *Kỹ năng chung*

+ PLO8: Truyền đạt kiến thức rõ ràng, dễ hiểu; có tư duy sáng tạo; có khả năng phát hiện và giải quyết những tình huống xảy ra trong giảng dạy; có khả năng thuyết trình, phản biện; có khả năng làm việc nhóm.

+ PLO9: Ứng dụng được công nghệ thông tin cơ bản trong hoạt động chuyên môn, giáo dục; đạt trình độ tiếng Pháp, hoặc tiếng Trung tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- *Kỹ năng chuyên môn*

+ PLO10: Giao tiếp bằng tiếng Anh ở bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam;

+ PLO11: Thiết kế được bài giảng cho từng nhóm đối tượng người học khác nhau một cách linh hoạt và sáng tạo; sử dụng được đa phương tiện trong dạy học để tăng cường hoạt động giảng dạy và giáo dục; tổ chức được các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong môi trường giáo dục đa văn hóa để phát triển ở học sinh năng lực thích ứng với cuộc sống, năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động, năng lực định hướng nghề nghiệp.

+ PLO12: Có kỹ năng làm công tác chủ nhiệm ở tất cả các bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân để nâng cao công tác giáo dục và đạo đức, lối sống cho học sinh; có kỹ năng tư vấn học đường để góp phần giáo dục tích cực cho từng cá nhân, nâng cao kỹ năng sống, thái độ sống đem đến sự tự tin cho người học trong học tập và các hoạt động lợi ích khác của nhà trường trong chương trình phát triển toàn diện trường học.

### **3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm**

+ PLO13: Có đạo đức chuẩn mực của người giáo viên, gương mẫu trong công tác; yêu nước, trung thực, nhân ái, yêu học sinh, yêu nghề và có trách nhiệm với nghề, với xã hội; hiểu và thực hiện đúng các quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông.

+ PLO14: Có năng lực tự chủ, tự học và tự nghiên cứu; có năng lực làm việc độc lập và hợp tác làm việc theo nhóm phù hợp với hoàn cảnh và tình huống thực tiễn, chịu

trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; có tinh thần hội nhập và ý thức công dân toàn cầu.

#### **4. THỜI GIAN HỌC TẬP VÀ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC CHUẨN TOÀN KHÓA**

**4.1. Thời gian học tập chuẩn toàn khóa:** 04 năm

**4.2. Khối lượng kiến thức chuẩn toàn khóa:** 138 tín chỉ (chưa bao gồm 03 tín chỉ GDTC và 09 tín chỉ GDQP-AN)

<b>Cấu trúc chương trình</b>	<b>Số tín chỉ</b>
<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>	24
<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	114
- Kiến thức khối ngành và cơ sở ngành	26
- Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)	47
- Kiến thức bổ trợ	35
- Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6
<b>Tổng</b>	<b>138</b>

#### **5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

Đối tượng tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

#### **6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

**6.1. Phương thức đào tạo:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

**6.2. Điều kiện tốt nghiệp:**

- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của CTĐT.
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên.
- Hoàn thành các học phần GDTC và có chứng chỉ GDQP – AN.
- Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ và CNTT theo quy định của Nhà trường.

#### **7. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ, THANG ĐIỂM**

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

## 8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
<b>I. Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>				<b>24</b>									
<b>I.1. Khoa học chính trị và pháp luật</b>				<b>13</b>									
01	1130299	Triết học Mác - Lênin	1	3	40		10		85			LLCT-Luật và QLNN	
02	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	27		6		57	1130299		LLCT-Luật và QLNN	
03	1130049	Pháp luật đại cương	1	2	27		6		57			LLCT-Luật và QLNN	
04	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6		57	1130300		LLCT-Luật và QLNN	
05	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	4	2	27		6		57	1130301		LLCT-Luật và QLNN	
06	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6		57	1130302		LLCT-Luật và QLNN	
<b>I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-AN</b>				<b>12</b>									
<b>Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 01 trong 07 nhóm sau</b>				<b>3</b>									
07	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	1	4			26	21			GDTC-QP	
08	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	2	1	4			26	21	1120172		GDTC-QP	
09	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	3	1	4			26	21	1120173		GDTC-QP	
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	1	1	4			26	21			GDTC-QP	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	2	1	4			26	21	1120175		GDTC-QP	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	3	1	4			26	21	1120176		GDTC-QP	
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1	1	4			26	21			GDTC-QP	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	2	1	4			26	21	1120178		GDTC-QP	
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	3	1	4			26	21	1120179		GDTC-QP	
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	1	4			26	21			GDTC-QP	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	2	1	4			26	21	1120181		GDTC-QP	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	3	1	4			26	21	1120182		GDTC-QP	
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	1	4			26	21			GDTC-QP	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	2	1	4			26	21	1120184		GDTC-QP	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ	3	1	4			26	21	1120185		GDTC-QP	

		truyền Việt Nam 3)										
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1	1	4			26	21		GDTC-QP	
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	2	1	4			26	21	1120187	GDTC-QP	
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	3	1	4			26	21	1120188	GDTC-QP	
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	1	1	4			26	21		GDTC-QP	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	2	1	4			26	21	1120190	GDTC-QP	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	3	1	4			26	21	1120191	GDTC-QP	
<b>Giáo dục quốc phòng-AN</b>			<b>9</b>									
28	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	5	3	37		8		82		GDTC-QP	
29	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	5	2	22		8		52		GDTC-QP	
30	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	5	2	14			16	44		GDTC-QP	
31	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	5	2	4			56	36		GDTC-QP	
<b>I.3. Ngoại ngữ</b>			<b>7</b>									
<i>Chọn 01 trong 02 học phần:</i>												
32	1090169	Tiếng Pháp 1	1	3	30	15			90		Ngoại ngữ	
33	1090170	Tiếng Trung 1	1	3	30	15			90		Ngoại ngữ	
<i>Chọn 01 trong 02 học phần:</i>												
34	1090167	Tiếng Pháp 2	2	4	40	20			120	1090169	Ngoại ngữ	
35	1090168	Tiếng Trung 2	2	4	40	20			120	1090170	Ngoại ngữ	
<b>I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý</b>			<b>4</b>									
36	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		4	20	60		KHXH&NV	
37	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10		55		TCNH&QTKD	
<b>II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>114</b>									
<b>II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành</b>			<b>26</b>									
<b>II.1.1. Phần bắt buộc</b>			<b>22</b>									
38	1050242	Tin học cơ sở (Sur phạm)	1	3	30			30	75		CNTT	
39	1100086	Tâm lý học	3	3	30	10	10		85	1130299	KHXH&NV	
40	1100026	Giáo dục học	4	4	40	15	10		120	1100086	KHXH&NV	
41	2030099	Dẫn luận ngôn ngữ và tiếng Việt thực hành	2	2	25		10		60		KHXH&NV	
42	1090271	Luyện âm	1	2	20	10			60		Ngoại ngữ	
43	1090272	Ngữ pháp tiếng Anh	1	2	20	10			60		Ngoại ngữ	
44	1090281	Ngữ âm - Âm vị học	4	2	20	10			60	1090271	Ngoại ngữ	
45	1090276	Hình thái học	3	2	20	10			60	1090272	Ngoại ngữ	
46	1090290	Ngữ nghĩa học	6	2	20	10			60	1090276	Ngoại ngữ	
<b>II.1.2. Phần tự chọn</b>			<b>4</b>									
<i>Chọn 01 trong 02 học phần:</i>												



47	1090296	Văn hóa Anh	6	2	20		20			60	1090289	Ngoại ngữ	
48	1090297	Văn hóa Mỹ	6	2	20		20			60	1090289	Ngoại ngữ	
<i>Chọn 01 trong 02 học phần:</i>													
49	1090301	Văn học Anh	7	2	20		20			60	1090296	Ngoại ngữ	
50	1090302	Văn học Mỹ	7	2	20		20			60	1090297	Ngoại ngữ	
<b>II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)</b>			<b>47</b>										
<b>II.2.1. Kiến thức ngành</b>			<b>47</b>										
51	1090273	Nói 1	2	3	30	15				90	1090271	Ngoại ngữ	
52	1090277	Nói 2	3	3	30	15				90	1090273	Ngoại ngữ	
53	1090282	Nói 3	4	2	20	10				60	1090277	Ngoại ngữ	
54	1090286	Nói 4	5	2	20	10				60	1090282	Ngoại ngữ	
55	1090291	Nói 5	6	2	20	10				60	1090286	Ngoại ngữ	
56	1090274	Viết 1	2	3	30	15				90	1090271	Ngoại ngữ	
57	1090278	Viết 2	3	3	30	15				90	1090274	Ngoại ngữ	
58	1090283	Viết 3	4	2	20	10				60	1090278	Ngoại ngữ	
59	1090287	Viết 4	5	2	20	10				60	1090283	Ngoại ngữ	
60	1090292	Viết 5	6	2	20	10				60	1090287	Ngoại ngữ	
61	1090275	Nghe 1	2	3	30	15				90	1090272	Ngoại ngữ	
62	1090279	Nghe 2	3	3	30	15				90	1090275	Ngoại ngữ	
63	1090284	Nghe 3	4	2	20	10				60	1090279	Ngoại ngữ	
64	1090288	Nghe 4	5	2	20	10				60	1090284	Ngoại ngữ	
65	1090293	Nghe 5	6	2	20	10				60	1090288	Ngoại ngữ	
66	1090270	Đọc 1	1	3	30	15				90		Ngoại ngữ	
67	1090280	Đọc 2	3	2	20	10				60	1090270	Ngoại ngữ	
68	1090285	Đọc 3	4	2	20	10				60	1090280	Ngoại ngữ	
69	1090289	Đọc 4	5	2	20	10				60	1090285	Ngoại ngữ	
70	1090294	Đọc 5	6	2	20	10				60	1090289	Ngoại ngữ	
<b>II.3. Kiến thức bổ trợ</b>			<b>35</b>										
<b>II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp</b>			<b>29</b>										
<b>II.3.1a. Phân bắt buộc</b>			<b>25</b>										
71	1090053	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	4	3	30	10	10			90	1090277	Sư phạm	
72	1090054	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	5	3	30	10	10			90	1090053	Sư phạm	
73	1090055	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 3	7	3	30	10	10			90	1090054	Sư phạm	
74	1090057	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	4	1					30	30	2030003	Sư phạm	
75	2010086	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2	5	1					30	30	1090057	Sư phạm	

76	2010090	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 3	7	2				60		60	2010086	Sư phạm	
77	2010088	Kiểm tra, đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	6	2	20	5	10			60	1090289	Sư phạm	
78	2010089	Dạy tiếng Anh cho học sinh tiểu học	6	2	20		10	10		60	2010086	Sư phạm	
79	2010091	Sử dụng đa phương tiện trong giảng dạy tiếng Anh	7	2	20		20			60	2010089	Sư phạm	
80	2010087	Phương pháp NCKH trong giảng dạy tiếng Anh	5	2	20		20			60	1090053	Sư phạm	
81	1090295	Biên dịch	6	2	20	10				60	1090276	Ngoại ngữ	
82	1090298	Phiên dịch	7	2	20	10				60	1090291	Ngoại ngữ	
<b>II.3.1b. Phần tự chọn</b>			4										
<i>Chọn 01 trong 02 học phần:</i>													
83	1090303	Kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Anh	7	2	20		20			60	1090291	Ngoại ngữ	
84	1090299	Kỹ năng đàm phán bằng tiếng Anh	7	2	20		20			60	1090291	Ngoại ngữ	
<i>Chọn 01 trong 02 học phần:</i>													
85	1090304	Tiếng Anh Khách sạn-Du lịch	7	2	20		20			60	1090291	Ngoại ngữ	
86	1090300	Tiếng Anh Thư tín thương mại	7	2	20		20			60	1090292	Ngoại ngữ	
<b>II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp</b>			6										
87	1090059	Thực tập sư phạm 1	7	1					TT		2010089	Sư phạm	
88	1090060	Thực tập sư phạm 2	8	5					TT		1090059	Sư phạm	
<b>II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế</b>			6										
89	2010092	Khóa luận tốt nghiệp	8	6					KL			Sư phạm	
<b>Học phần thay thế</b>			6										
90	2010153	Xây dựng kế hoạch dạy học	8	2	20	5	10			60	1090059	Sư phạm	
91	2010095	Nghiên cứu hành động	8	2	20	5	10			60	1090059	Ngoại ngữ	
92	2010094	Phát triển nghiệp vụ cho giáo viên	8	2	20	5	10			60	2010091	Sư phạm	
<b>Tổng cộng:</b>			<b>138</b>										

## 9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (dự kiến)

### Học kì I

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6			57		LLCT-Luật và QLNN
02	1130299	Triết học Mác - Lênin	3	40		10			85		LLCT-Luật và QLNN
03	1050242	Tin học cơ sở (Su phạm)	3	30			30		75		CNTT
04	1090271	Luyện âm	2	20	10				90		Ngoại ngữ
05	1090272	Ngữ pháp tiếng Anh	2	20	10				60		Ngoại ngữ
06	1090270	Độc 1	3	30	15				90		Ngoại ngữ
<b>Chọn 1 trong 2 học phần sau</b>			3								
07	1090169	Tiếng Pháp 1	3	30	15				90		Ngoại ngữ
08	1090170	Tiếng Trung 1	3	30	15				90		Ngoại ngữ
<b>Chọn 01 trong 07 học phần Giáo dục thể chất sau:</b>			1								
09	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chày 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
11	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
12	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Câu lông 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
13	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
14	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
15	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
<b>Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):</b>			<b>18</b>								

### Học kì II

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	27		6			57	1130299	LLCT-Luật và QLNN
02	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	18		4	20		60		KHXH&NV
03	2030099	Đẫn luận ngôn ngữ và tiếng Việt thực hành	2	25		10			60		KHXH&NV
04	1090273	Nói 1	3	30	15				90	1090271	Ngoại ngữ
05	1090275	Nghe 1	3	30	15				90	1090272	Ngoại ngữ
06	1090274	Viết 1	3	30	15				90	1090271	Ngoại ngữ
<b>Chọn 1 trong 2 học phần sau</b>			4								
07	1090167	Tiếng Pháp 2	4	40	20				120	1090169	Ngoại ngữ

08	1090168	Tiếng Trung 2	4	40	20				120	1090170	Ngoại ngữ
<b>Chọn 1 trong 7 học phần Giáo dục thể chất sau:</b>			<b>1</b>								
09	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	1	4			26		21	1120172	GDTC-QP
10	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	1	4			26		21	1120175	GDTC-QP
11	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP
12	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP
13	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP
14	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP
15	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP
<b>Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC và GDQP-AN):</b>			<b>19</b>								

### Học kì III

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			57	1130300	LLCT-Luật và QLNN
02	1100086	Tâm lý học	3	30	10	10			85	1130299	KHXH&NV
03	1090276	Hình thái học	2	20	10				60	1090272	Ngoại ngữ
04	1090277	Nói 2	3	30	15				90	1090273	Ngoại ngữ
05	1090278	Viết 2	3	30	15				90	1090274	Ngoại ngữ
06	1090279	Nghe 2	3	30	15				90	1090275	Ngoại ngữ
07	1090280	Đọc 2	2	20	10				60	1090270	Ngoại ngữ
<b>Chọn 01 trong 07 học phần Giáo dục thể chất sau:</b>			<b>1</b>								
08	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP
09	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP
10	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP
11	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP
12	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP
13	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP
14	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP
<b>Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):</b>			<b>18</b>								

### Học kì IV

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	2	27		6			57	1130301	LLCT-Luật và QLNN
02	1100026	Giáo dục học	4	40	15	10			120	1100086	KHXH&NV
03	1090281	Ngữ âm – Âm vị học	2	20	10				60	1090271	Ngoại ngữ
04	1090282	Nói 3	2	20	10				60	1090277	Ngoại ngữ
05	1090283	Viết 3	2	20	10				60	1090278	Ngoại ngữ
06	1090284	Nghe 3	2	20	10				60	1090279	Ngoại ngữ
07	1090285	Đọc 3	2	20	10				60	1090280	Ngoại ngữ
08	1090053	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	3	30	10	10			90	1090277	Sư phạm
09	1090057	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	1				30		30	2030003	Sư phạm
<b>Tổng cộng:</b>			<b>20</b>								

### Học kì V

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6			57	1130302	LLCT-Luật và QLNN
02	1150422	Khởi nghiệp	2	20	5	10			55		TCNH&QTKD
03	2010087	Phương pháp NCKH trong giảng dạy tiếng Anh	2	20		20			60	1090053	Sư phạm
04	1090286	Nói 4	2	20	10				60	1090282	Ngoại ngữ
05	1090287	Viết 4	2	20	10				60	1090283	Ngoại ngữ
06	1090288	Nghe 4	2	20	10				60	1090284	Ngoại ngữ
07	1090289	Đọc 4	2	20	10				60	1090285	Ngoại ngữ
08	1090054	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	3	30	10	10			90	1090053	Sư phạm
09	2010086	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2	1				30		30	1090057	Sư phạm
<b>Giáo dục quốc phòng-An ninh</b>			<b>9</b>								
10	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	3	37		8			82		GDTC-QP
11	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	2	22		8			52		GDTC-QP
12	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	2	14			16		44		GDTC-QP
13	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	2	4			56		36		GDTC-QP
<b>Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDQP-AN):</b>			<b>18</b>								

## Học kì VI

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1090290	Ngữ nghĩa học	2	20	10			60	1090276	Ngoại ngữ	
02	1090291	Nói 5	2	20	10			60	1090286	Ngoại ngữ	
03	1090292	Viết 5	2	20	10			60	1090287	Ngoại ngữ	
04	1090293	Nghe 5	2	20	10			60	1090288	Ngoại ngữ	
05	1090294	Đọc 5	2	20	10			60	1090289	Ngoại ngữ	
06	1090295	Biên dịch	2	20	10			60	1090276	Ngoại ngữ	
07	2010088	Kiểm tra, đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	2	20	5	10		60	1090289	Sư phạm	
08	2010089	Dạy tiếng Anh cho học sinh tiểu học	2	20		10	10	60	2010086	Sư phạm	
<b>Chọn 1 trong 2 học phần sau</b>			2								
08	1090296	Văn hóa Anh	2	20		20		60	1090289	Ngoại ngữ	
09	1090297	Văn hóa Mỹ	2	20		20		60	1090289	Ngoại ngữ	
<b>Tổng cộng:</b>			<b>18</b>								

## Học kì VII

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1090055	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 3	3	30	10	10		90	1090054	Sư phạm	
02	2010090	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 3	2				60	60	2010086	Sư phạm	
03	2010091	Sử dụng đa phương tiện trong giảng dạy tiếng Anh	2	20			20	60	2010089	Sư phạm	
04	1090298	Phiên dịch	2	20	10			60	1090291	Ngoại ngữ	
05	1090059	Thực tập sư phạm 1	1				TT		2010089	Sư phạm	
<b>Chọn 1 trong 2 học phần sau</b>			2								
06	1090301	Văn học Anh	2	20		20		60	1090296	Ngoại ngữ	
07	1090302	Văn học Mỹ	2	20		20		60	1090297	Ngoại ngữ	
<b>Chọn 1 trong 2 học phần sau</b>			2								
08	1090304	Tiếng Anh Khách sạn- Du lịch	2	20		20		60	1090291	Ngoại ngữ	
09	1090300	Tiếng Anh Thư tín thương mại	2	20		20		60	1090292	Ngoại ngữ	
<b>Chọn 1 trong 2 học phần sau</b>			2								
10	1090303	Kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Anh	2	20		20		60	1090291	Ngoại ngữ	
11	1090299	Kỹ năng đàm phán bằng tiếng Anh	2	20		20		60	1090291	Ngoại ngữ	
<b>Tổng cộng:</b>			<b>16</b>								

### Học kì VIII

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1090060	Thực tập sư phạm 2	5					TT	1090059	Sư phạm	
<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>			<b>6</b>								
02	2010092	Khóa luận tốt nghiệp	6					KL		Sư phạm	
<b>Học phần thay thế</b>			<b>6</b>								
03	2010153	Xây dựng kế hoạch dạy học	2	20	5	10		60	1090059	Sư phạm	
04	2010095	Nghiên cứu hành động	2	20	5	10		60	1090059	Ngoại ngữ	
05	2010094	Phát triển nghiệp vụ cho giáo viên	2	20	5	10		60	2010091	Sư phạm	
<b>Tổng cộng:</b>			<b>11</b>								

### 10. MA TRẬN THỂ HIỆN SỰ ĐÓNG GÓP CỦA CÁC HỌC PHẦN VÀO VIỆC ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO PLOs

ST T	Mã HP	Tên HP	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1	1130299	Triết học Mác - Lênin	H	L	-	-	-	-	-	-	L	-	-	-	L	L	L
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	H	L	-	-	-	-	-	-	L	-	-	-	L	L	L
3	1130049	Pháp luật đại cương	H	L	-	-	-	-	-	-	L	-	-	-	L	L	L
4	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	H	L	-	-	-	-	-	-	L	-	-	-	L	L	L
5	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	H	L	-	-	-	-	-	-	L	-	-	-	L	L	L
6	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	H	L	-	-	-	-	-	-	L	-	-	-	L	L	L
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyên 1)	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyên 2)	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyên 3)	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L

18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
28	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
29	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
30	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
31	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
32	1090169	Tiếng Pháp 1	-	-	-	-	-	-	-	H	-	-	-	-	-	-
33	1090170	Tiếng Trung 1	-	-	-	-	-	-	-	H	-	-	-	-	-	-
34	1090167	Tiếng Pháp 2	-	-	-	-	-	-	-	H	-	-	-	-	-	-
35	1090168	Tiếng Trung 2	-	-	-	-	-	-	-	H	-	-	-	-	-	-
36	2030003	Kỹ năng giao tiếp	-	H	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-
37	1150422	Khởi nghiệp	-	H	-	-	-	-	-	-	-	-	L	L	L	-
38	1050242	Tin học cơ sở (Sư phạm)	-	-	-	-	-	-	-	H	-	M	-	-	M	-
39	1100086	Tâm lý học	-	H	-	-	-	-	M	-	-	-	H	M	-	-
40	1100026	Giáo dục học	-	H	-	-	-	-	M	-	-	-	H	M	-	-
41	2030099	Dẫn luận ngôn ngữ và tiếng Việt thực hành	-	-	-	H	-	-	L	-	-	-	L	-	L	-
42	1090271	Luyện âm	-	-	H	-	L	-	L	-	H	-	-	-	L	-
43	1090272	Ngữ pháp tiếng Anh	-	-	H	-	M	-	L	-	H	-	-	-	L	-
44	1090281	Ngữ âm - Âm vị học	-	-	H	-	-	-	-	-	M	-	-	-	L	-
45	1090276	Hình thái học	-	-	H	-	-	-	-	-	M	-	-	-	L	-
46	1090290	Ngữ nghĩa học	-	-	H	-	-	-	-	-	M	-	-	-	L	-
47	1090296	Văn hóa Anh	-	-	-	H	-	-	L	-	M	-	-	-	-	-
48	1090297	Văn hóa Mỹ	-	-	-	H	-	-	L	-	M	-	-	-	-	-
49	1090301	Văn học Anh	-	-	-	H	-	-	L	-	M	-	-	-	-	-
50	1090302	Văn học Mỹ	-	-	-	H	-	-	L	-	M	-	-	-	-	-
51	1090273	Nói 1	-	-	-	-	L	-	L	-	L	-	-	-	-	-
52	1090277	Nói 2	-	-	-	-	L	-	L	-	L	-	-	-	-	-
53	1090282	Nói 3	-	-	-	-	M	-	M	-	M	-	-	-	-	-
54	1090286	Nói 4	-	-	-	-	H	-	H	-	H	-	-	-	-	-



55	1090291	Nói 5	-	-	-	-	H	-	-	H	-	H	-	-	-	-
56	1090274	Viết 1	-	-	-	-	L	-	-	L	-	L	-	-	-	L
57	1090278	Viết 2	-	-	-	-	L	-	-	L	-	L	-	-	-	L
58	1090283	Viết 3	-	-	-	-	M	-	-	M	-	M	-	-	-	L
59	1090287	Viết 4	-	-	-	-	H	-	-	H	-	H	-	-	-	L
60	1090292	Viết 5	-	-	-	-	H	-	-	H	-	H	-	-	-	L
61	1090275	Nghe 1	-	-	-	-	L	-	-	-	-	L	-	-	-	L
62	1090279	Nghe 2	-	-	-	-	L	-	-	-	-	L	-	-	-	L
63	1090284	Nghe 3	-	-	-	-	M	-	-	-	-	M	-	-	-	L
64	1090288	Nghe 4	-	-	-	-	H	-	-	-	-	H	-	-	-	L
65	1090293	Nghe 5	-	-	-	-	H	-	-	-	-	H	-	-	-	L
66	1090270	Đọc 1	-	-	-	-	L	-	-	-	-	L	-	-	-	L
67	1090280	Đọc 2	-	-	-	-	L	-	-	-	-	L	-	-	-	L
68	1090285	Đọc 3	-	-	-	-	M	-	-	-	-	M	-	-	-	L
69	1090289	Đọc 4	-	-	-	-	H	-	-	-	-	H	-	-	-	L
70	1090294	Đọc 5	-	-	-	-	H	-	-	-	-	H	-	-	-	L
71	1090053	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	-	-	L	L	-	L	-	M	-	-	-	-	-	-
72	1090054	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	-	-	H	M	-	M	-	M	H	-	M	-	-	-
73	1090055	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 3	-	-	H	H	-	H	-	H	H	L	H	-	-	-
74	1090057	Rèn luyện nghiệp vụ SP 1	-	-	L	L	-	L	-	H	-	-	-	-	-	-
75	2010086	Rèn luyện nghiệp vụ SP 2	-	-	M	M	-	H	-	H	H	-	M	-	-	-
76	2010090	Rèn luyện nghiệp vụ SP 3	-	-	H	H	-	H	-	H	H	L	H	-	-	-
77	2010088	Kiểm tra, đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	-	-	-	-	-	-	H	-	-	-	-	-	-	-
78	2010089	Dạy tiếng Anh cho học sinh tiểu học	-	-	M	-	-	H	-	-	-	-	M	-	-	-
79	2010091	Sử dụng đa phương tiện trong giảng dạy tiếng Anh	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-	H	-	-	-
80	2010087	Phương pháp NCKH trong giảng dạy tiếng Anh	-	-	-	-	-	H	-	-	-	-	-	-	-	M
81	1090295	Biên dịch	-	-	L	-	H	-	-	-	-	M	-	-	-	-
82	1090298	Phiên dịch	-	-	L	-	H	-	-	-	-	M	-	-	-	-
83	1090303	Kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Anh	-	-	-	L	-	-	-	H	-	M	-	-	-	-
84	1090299	Kỹ năng đàm phán bằng tiếng Anh	-	-	-	L	-	-	-	H	-	M	-	-	-	-
85	1090304	Tiếng Anh Khách sạn- Du lịch	-	-	-	-	M	-	-	-	-	L	-	-	-	-

86	1090300	Tiếng Anh Thụ tin thương mại	-	-	-	-	M	-	-	-	-	L	-	-	-	-
87	1090059	Thực tập sư phạm 1	-	M	M	M	-	M	L	M	M	-	-	M	M	M
88	1090060	Thực tập sư phạm 2	-	H	H	H	-	H	H	H	H	L	H	H	H	M
89	2010092	Khóa luận tốt nghiệp	-	-	L	M	-	M	M	M	M	H	L	-	-	M
90	2010153	Xây dựng kế hoạch dạy học	-	-	-	-	-	M	M	M	M	-	L	-	-	-
91	2010095	Nghiên cứu hành động	-	L	-	-	-	L	M	-	L	-	-	M	-	H
92	2010094	Phát triển nghiệp vụ cho giáo viên	-	-	-	-	-	-	L	L	-	-	-	-	-	H

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

## 11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh 2022 cho sinh viên ngành Sư phạm Tiếng Anh.

- Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với những học phần tự chọn, tùy vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, Khoa sẽ tư vấn cho sinh viên chọn những học phần thích hợp.

- Trường khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

- Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật mỗi 2-3 năm, đáp ứng sự phát triển của ngành Sư phạm Tiếng Anh và phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Bình Định, ngày 13 tháng 9 năm 2022

TRƯỜNG KHOA

TS. Trần Đình Lương

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

TS. Lê Xuân Vinh



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ.